



Ngữ pháp Toefl

# **I. Tổng quan phân tích tài chính**

## **1. Mục tiêu phân tích tài chính**

Phân tích tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó. Từ đó giúp các đối tượng quan tâm đi đến những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, để đưa ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

- Đối với nhà quản trị: đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là cơ sở định hướng các quyết định và dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, ngân quỹ và các hoạt động quản lý.

- Đối với nhà đầu tư: để nhận biết khả năng sinh lãi của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định có bỏ vốn vào doanh nghiệp hay không.

- Đối với người cho vay: để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng.

## **2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **2.1 Phương pháp đánh giá**

#### *2.1.1. Phương pháp so sánh*

Là phương pháp được sử dụng phổ biến, gồm hai kỹ thuật so sánh:

- so sánh bằng số tuyệt đối
- so sánh bằng số tương đối

#### *2.1.2 Phương pháp phân chia*

Chia nhỏ quá trình, kết quả thành các bộ phận khác nhau, phục vụ cho các mục tiêu sử dụng quá trình và kết quả đó. Các tiêu thức phân chia:

- Theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu
- Theo thời gian phát sinh quá trình, kết quả
- Theo không gian phát sinh quá trình, kết quả

#### *2.1.3 Phương pháp liên hệ đối chiếu*

Nghiên cứu mối liên hệ giữa các sự kiện, hiện tượng kinh tế, xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu trong quá trình thực hiện.

### **2.2 Phương pháp phân tích nhân tố**

Là phương pháp được sử dụng để thiết lập công thức tính toán các chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng, từ đó xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, tính chất ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích

#### *2.2.1 Phân tích mức độ ảnh hưởng nhân tố*

Là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Có 3 phương pháp:

- Phương pháp thay thế liên hoàn: sử dụng khi chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng phương trình tích hoặc thương số.

- Phương pháp số chênh lệch: là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn.
- Phương pháp cân đối: Sử dụng khi chỉ tiêu phân tích có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu số.

### 2.2.2 Phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố

Khi thực hiện phân tích cần chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, phương pháp đánh giá, đồng thời xác định ý nghĩa của từng nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu. Từ đó đưa ra những đánh giá, dự toán hợp lý.

## II. Phân tích tài chính

### 1. Phân tích tài chính thông qua các chỉ số tài chính

#### 1.1 Các tỷ số về khả năng thanh toán

- Khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển thành tiền trong một giai đoạn tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó.

- Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TS lưu động - dự trữ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ.

- Tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng

$$\text{Tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng (\%)} = \frac{\text{Dự trữ}}{\text{Vốn lưu động ròng}}$$

- Khả năng thanh toán nợ dài hạn

$$\text{Khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

## 1.2 Các tỷ số về khả năng cân đối vốn

- Hệ số nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số nợ cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

- Khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi}}{\text{Lãi vay}}$$

Tỷ số dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm.

## 1.3 Các tỷ số về khả năng hoạt động

- Vòng quay tiền

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tiền và tài sản tương đương}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu cả VAT}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu.

- Vòng quay dự trữ (tồn kho)

$$\text{Vòng quay dự trữ} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Dự trữ}}$$

Chỉ tiêu để đánh giá hoạt động sử dụng hàng tồn kho một cách hiệu quả.

- Kỳ thu tiền bình quân

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân} \times \text{Các khoản phải thu}}{= \text{Doanh thu}} \frac{360}{}$$

Chỉ tiêu để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân một ngày.

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ

$$\frac{\text{Hiệu quả sử dụng TSCĐ}}{=} \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ}}$$

Tỷ số cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu, qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty.

- Hiệu suất sử dụng tài sản

$$\frac{\text{Hiệu quả sử dụng tổng tài sản}}{=} \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

- Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần

$$\frac{\text{Hiệu quả sử dụng vốn cổ phần}}{=} \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cổ phần}} = \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Đây là một chỉ tiêu hữu ích xét trên khía cạnh tài chính của doanh nghiệp, đo lường mối quan hệ giữa doanh thu và vốn cổ phần.

#### 1.4 Các tỷ số về khả năng sinh lãi

- Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm

$$\frac{\text{Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm}}{=} \frac{\text{TNST}}{\text{Doanh thu}}$$

Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu.

- Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{TNST}}{\text{Vốn CSH}}$$

Chỉ tiêu ROE phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu và các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm đến chỉ số này khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Tăng ROE là một mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp.

- Doanh lợi tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Thu nhập trước thuế và lãi}}{\text{Tài sản}} \quad \text{hoặc} \quad ROA = \frac{\text{TNST}}{\text{Tài sản}}$$

ROA được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của doanh nghiệp được phân tích và phạm vi so sánh mà chọn thu nhập trước thuế và lãi hoặc thu nhập sau thuế để so sánh với tổng tài sản.

- Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{DT thuần}}$$

- Tổng tài sản trên vốn cổ phần

$$\text{Tổng tài sản trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn cổ phần}} * 100$$

- Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ phần}} * 100$$

Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư rất quan tâm vì nó phản ánh khả năng tạo lãi của một đồng vốn họ bỏ ra để đầu tư vào công ty.

### 1.5 Các tỷ số đòn bẩy tài chính

Các tỷ số đòn bẩy cho biết mức độ mà một doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình bằng vốn vay. Việc duy trì nợ vay trong hạn mức cho phép sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm các khoản mục tài trợ. Các nhà cung cấp tín dụng sẽ căn cứ vào tỉ số đòn bẩy tài chính để ấn định mức lãi vay cho doanh nghiệp. Các nhà đầu tư sẽ đánh giá được rủi ro tài chính của doanh nghiệp nên sẽ dẫn đến quyết định đầu tư. Còn về

phía bản thân doanh nghiệp, thì các chỉ số đòn bẩy sẽ giúp doanh nghiệp lựa chọn một cơ cấu vốn hợp lý.

- Tỷ số nợ trên tài sản

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Tổng Tài sản}}$$

Tỷ số cho biết bao nhiêu phần trăm tài sản được tài trợ bằng vốn vay.

- Tỷ số nợ trên vốn cổ phần

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

- Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

### 1.6 Các tỷ số liên quan đến các chủ sở hữu và giá trị thị trường

$$\text{Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần} = \frac{\text{TNST}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\text{Thu nhập cổ phiếu} = \frac{\text{TNST}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường}}$$

$$\text{Tỷ lệ trả cổ tức} = \frac{\text{Lãi cổ phiếu}}{\text{Thu nhập cổ phiếu}}$$

$$\text{Tỷ lệ giá/ lợi nhuận} = \frac{\text{Giá cổ phiếu}}{\text{Thu nhập cổ phiếu}}$$

$$\text{Tỷ số cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức mỗi cổ phần}}{\text{Giá trị thị trường mỗi cổ phần}}$$

## 2. Phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng tài trợ (bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn) là một cơ sở phục vụ cho nhà quản trị tài chính hoạch định tài chính cho kỳ tới, mục đích chính là lý giải vốn được hình thành từ đâu và được sử dụng vào việc gì.

Thông tin được phản ánh trong bảng cho biết doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn. Đồng thời cũng rất hữu ích cho nhà đầu tư, người cho vay... khi muốn biết doanh nghiệp định làm gì với số vốn của mình.

Mỗi sự thay đổi trong từng khoản mục của bảng CĐKT, đều được xếp vào cột diễn biến nguồn vốn hoặc sử dụng vốn:

- ✓ Tăng các khoản phải trả, tăng vốn chủ sở hữu cũng như một sự làm giảm tài sản của doanh nghiệp chỉ ra sự diễn biến của nguồn vốn.
- ✓ Tăng tài sản của doanh nghiệp, giảm các khoản nợ và vốn chủ sở hữu được xếp vào cột sử dụng vốn.

## III Tổng quan chung của ngành vật liệu xây dựng

Ngành vật liệu xây dựng là một ngành kinh tế sử dụng nhiều vốn, các tài sản của nó là những tài sản nặng vốn, và chi phí cố định của ngành khá cao.

Đặc tính nổi bật của ngành là nhạy cảm với chu kỳ kinh doanh của nền kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng, doanh số và lợi nhuận của các công ty trong ngành sẽ tăng cao do ngành vật liệu xây dựng là đầu vào của các ngành khác.

Chẳng hạn, sắt, thép, xi măng là đầu vào cho các công trình như cầu cống, nhà cửa, cao ốc... của ngành xây dựng. Khi ngành xây dựng làm ăn phát đạt thì ngành vật liệu xây dựng cũng có cơ hội để tăng trưởng.

Ngược lại, tình hình sẽ tồi tệ khi nền kinh tế suy thoái, các công trình xây dựng sẽ bị trì trệ vì người dân không còn bỏ nhiều tiền ra để xây dựng nhà cửa, Chính phủ không mở rộng đầu tư vào các công trình cơ sở hạ tầng như cầu cống, sân bay, bến cảng, trường học, bệnh viện... Điều này làm cho doanh số, lợi nhuận của các công ty vật liệu xây dựng sụt giảm nhanh chóng.

Một lý do khác để giải thích cho sự nhạy cảm của ngành xây dựng đối với chu kỳ kinh doanh của nền kinh tế là do cách thức tăng lợi nhuận của các công ty trong ngành dựa chủ yếu vào tăng trưởng doanh số và các công ty thường sử dụng đòn bẩy hoạt động để tăng lợi nhuận.



Nhưng khi thực hiện điều này thì cũng có nghĩa rằng, các công ty vật liệu xây dựng sẽ phải sản xuất ở quy mô lớn và do đó, chi phí cố định sẽ bị đẩy lên cao. Lúc này, chi phí cố định cao trở thành vấn đề sống còn đối với các công ty. Chỉ công ty nào có chi phí cố định thấp hơn so với đối thủ ở cùng một quy mô sản xuất thì mới có thể gia tăng lợi nhuận và vượt qua khó khăn trong thời kỳ nền kinh tế suy thoái. Chi phí thấp sẽ là thế mạnh kinh tế của ngành, công ty nào có chi phí sản xuất thấp sẽ tạo được ưu thế cạnh tranh bền vững.

Một đặc tính khác của ngành vật liệu xây dựng là có mối tương quan rõ rệt với thị trường bất động sản. Khi thị trường bất động sản đóng băng thì ngành vật liệu xây dựng gặp khó khăn và ngược lại. Lý do đơn giản là thị trường bất động sản phản ánh nhu cầu cho ngành.

### *Tìm công ty tốt*

Các chuyên gia tài chính cho rằng, tín hiệu để nhận ra một công ty thành công trong ngành vật liệu xây dựng chính là hiệu quả sử dụng tài sản của nó. Bởi nhìn chung thì có hai cách để có được lợi nhuận cao, đó là: có lợi nhuận biên tế cao hoặc có vòng quay tài sản cao. Do đó, các công ty có kết quả hoạt động tốt thường là những công ty tạo ra doanh số cao từ tài sản của chúng. Nhà đầu tư nên sử dụng các chỉ số tài chính sau để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty trong ngành này.

Thứ nhất, tỷ số vòng quay tổng tài sản. Đây là một trong những thước đo được sử dụng phổ biến nhất để đánh giá hiệu quả hoạt động. Theo các nhà nghiên cứu tài chính thì tỷ số vòng quay tổng tài sản lớn hơn 1 được xem là hiệu quả.

Thứ hai, tỷ số vòng quay tài sản cố định. Tỷ số này thường được nói đến nhiều hơn vì ngành này phụ thuộc nhiều vào tài sản hữu hình, như nhà máy, thiết bị... để sản xuất hàng hóa và tạo ra doanh số. Theo các nhà nghiên cứu tài chính, tỷ số vòng quay tài sản cố định xấp xỉ 2 là hiệu quả.

Bên cạnh tài sản cố định, công ty sản xuất vật liệu xây dựng cần quản lý vốn luân chuyển một cách có hiệu quả. Do công ty thường dự trữ hàng tồn kho ở một mức nhất định nên quan sát xu hướng biến động của giá trị hàng tồn kho hoặc theo dõi thời gian thu hồi các khoản phải thu có thể biết được nhiều điều về hoạt động của một công ty.

Chẳng hạn, hàng tồn kho tăng nhanh cho thấy công ty đang sản xuất nhiều hơn so với mức nó có thể bán chỉ để duy trì hoạt động bình thường của nhà máy. Điều này có thể tạo ra các cú sốc cho công ty khi phải bán hàng bằng cách hạ giá đến mức thấp nhất.

Tương tự, một công ty có thời gian thu hồi các khoản phải thu cao có thể chỉ ra rằng công ty đang đẩy hàng tồn kho về phía khách hàng để ngụy trang cho sự sụt giảm trong nhu cầu. Tức là thay vì tồn kho, công ty bán chịu cho khách hàng, chấp nhận thời gian thu nợ chậm hơn để níu kéo khách hàng.

Hầu hết các công ty trong ngành có đòn bẩy hoạt động cao, điều này có nghĩa là tất cả các chi phí của chúng là cố định, bất kể công ty đang sản xuất ở quy mô và doanh số nào. Nếu một

công ty có thể gia tăng được doanh số bán cao hơn, thì lợi nhuận biên tế của công ty sẽ gia tăng. Và ngược lại, khi doanh số giảm thì lợi nhuận biên tế của nó cũng giảm đi rất nhanh.

Một tín hiệu thành công khác là chi trả cổ tức nhanh và đều đặn cho cổ đông. Ngành vật liệu xây dựng không bao giờ đi ra khỏi quy tắc này. Cổ tức không chỉ thể hiện một tín hiệu đáng tin cậy cho thấy sức khỏe tài chính của một công ty là tốt (tức là công ty hoàn toàn có khả năng làm ra nhiều lợi nhuận và chi trả nó cho các nhà đầu tư) mà còn thể hiện biến động tương ứng với chu kỳ của chứng khoán.

### *Dấu hiệu nguy hiểm*

Đối với các công ty trong ngành vật liệu xây dựng Việt Nam, nhà đầu tư cần chú ý khi thấy công ty sử dụng quá nhiều nợ. Một tín hiệu hữu ích về mức nợ của công ty là tỷ số nợ trên tổng tài sản. Tỷ số này cao có nghĩa là công ty đang ở trong tình thế có nhiều rủi ro.

Các nhà phân tích tài chính cho rằng, đối với ngành này, một công ty có tỷ số nợ trên tổng tài sản hơn 40% là có xuất hiện vài rủi ro, và nếu một công ty có tỷ số này trên 70% thì đó thực sự là một tín hiệu xấu.

## **IV. Phân tích tình hình tài chính**

### **1. Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn (BCC)**

*Dựa trên báo cáo tài chính 4 quý năm 2007*

#### **Giới thiệu công ty**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, clinker; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.

Công ty Xi măng Bỉm Sơn là doanh nghiệp nhà nước, trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, có chức năng tổ chức sản xuất, cung ứng xi măng cho khách hàng trên địa bàn được phân công đảm nhiệm. Công ty là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của ngành xi măng, với bề dày hoạt động 25 năm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh xi măng, sản phẩm đã có uy tín lâu năm trên thị trường. Thương hiệu Xi măng Bỉm Sơn đã được đông đảo người tiêu dùng chấp nhận và tin cậy.

Nhu cầu xi măng của thị trường Việt Nam rất lớn, giai đoạn 2006 đến 2010 dự kiến tốc độ tăng về nhu cầu sử dụng xi măng từ 10 - 15%/năm.. Qua số liệu cung cầu xi măng trên cả nước, thì lượng xi măng cần để đáp ứng nhu cầu sử dụng từ năm 2006 đến năm 2010 đối với nước ta vẫn còn thiếu một lượng xi măng tương đối lớn. Thị trường Xi măng trong nước trong thời gian tới còn rất tiềm năng. Như vậy, với tiềm năng còn rất lớn của thị trường xi măng trong nước, cùng với chiến lược phát triển mở rộng, nâng cao công suất nhà máy lên 3,8 triệu tấn/năm, Công ty Xi măng Bỉm Sơn tự tin sẽ còn phát triển.

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn**
- Tên tiếng Anh: **Bim Son Cement Joint Stock Company**

- Tên viết tắt: **BCC**
- Trụ sở: Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
- Điện thoại: (84-37) 824.242 Fax: (84-37) 824.046
- Biểu tượng của Công ty:



- Địa chỉ Email: [ttximangbimson@hn.vnn.vn](mailto:ttximangbimson@hn.vnn.vn)
- Website: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 20603000429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01/05/2006.
- Vốn điều lệ: 900.000.000.000 đồng (chín trăm tỷ đồng)
- Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 20/10/2006:

Loại cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị (1000 đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	66.632.250	666.322.500	74,04%
Cổ đông là người lao động trong Công ty	6.735.700	67.357.000	7,48%
Cổ đông ngoài Công ty	16.632.050	166.320.500	18,48%
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>100,00%</b>

## 1.1. Phân tích nguồn vốn của doanh nghiệp

		Q1	Q2	Q3	Q4	so sánh Q1-Q2		so sánh Q2-Q3		so sánh Q3-Q4	
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>780,698,089,404</b>	<b>843,732,689,128</b>	<b>944,197,361,251</b>	<b>1,314,491,094,103</b>	<b>63,034,599,724</b>	<b>0.0</b>	<b>100,464,672,123</b>	<b>0.119072</b>	<b>370,293,732,852</b>	<b>0.281701</b>
1	Nợ ngắn hạn	309,466,469,772	405,276,724,481,	866,254,549,827,	311,046,305,	(32,741,988,367)	(0.11)	(22,174,653,539)	-0.08013	56,496,477,689	0.181634
2	Nợ dài hạn	471,231,619,632	723,567,008,207,	385,689,647,533,	1,003,444,788,	95,776,588,09548	0.20	122,639,325,662	0.216292	313,797,255,163	0.31272
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>993,302,744,153</b>	<b>1,000,985,772,281</b>	<b>1,024,418,782,042</b>	<b>1,024,430,233,303</b>	<b>7,683,028,128</b>	<b>0.0</b>	<b>23,433,009,761</b>	<b>0.02341</b>	<b>11,451,261</b>	<b>1.12E-05</b>
1	Vốn chủ sở hữu	995,928,870,539	151,979,476,559,	197,1,006,598,433,	1,018,631,261,	(16,452,311,388)	(0.02)	27,121,874,046	0.02769	12,032,828,214	0.011813
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900,000,000,000	000,900,000,000,	000,900,000,000,	900,000,000,	-	-	-	0	-	0
	- Thặng dư vốn cổ phần					-	-	-	-	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	6,437,278,738	738,6,437,278,	38,6,437,278,7	738,6,437,278,	-	-	-	0	-	0
	- Cổ phiếu quỹ					-	-	-	-	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-	-	-	-	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-5,217,953,865	65,(5,217,953,8	865),(5,217,953,	344),(41,958,947,	-	-	-	0	(36,740,993,479)	0.875641
	- Các quỹ	639,864,137	672,13,396,472,	72,13,396,472,6	235,12,574,108,	12,756,608,53	19.94	-	0	(822,364,437)	-0.0654
	- Lợi nhuận chưa phân phối	93,928,911,977	092,64,704,356,	57,91,821,522,5	134,409,389,	(29,224,555,885)	(0.31)	27,117,166,465	0.419093	42,587,866,771	0.316852
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	140,769,552	14,156,405,5	95,161,113,0	454,7,169,432,	15,635,96	0.11	4,707,581	0.030099	7,008,319,359	0.977528
2	Nguồn kinh phí	-2,626,126,386	130,21,509,213,	45,17,820,348,8	892,5,798,971,	24,135,339,51	(9.19)	(3,688,864,285)	-0.1715	(12,021,376,953)	-2.07302
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-2,626,126,386	130,21,509,213,	45,17,820,348,8	892,5,798,971,	24,135,339,51	(9.19)	(3,688,864,285)	-0.1715	(12,021,376,953)	-2.07302
	- Nguồn kinh phí					-	-	-	-	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ					-	-	-	-	-	-
<b>VI</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>1,774,000,833,557</b>	<b>91,844,718,461,40</b>	<b>31,968,616,143,29</b>	<b>062,338,921,327,4</b>	<b>70,717,627,85</b>	<b>0.0</b>	<b>123,897,681,884</b>	<b>0.067163</b>	<b>370,305,184,113</b>	<b>0.158323</b>

## Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

		Q1	Q2	Q3	Q4
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	0.440077634	0.457377484	0.479624921	0.5620074
1	Nợ ngắn hạn	0.396397114	0.327976485	0.269593878	0.23662869
2	Nợ dài hạn	0.603602886	0.672023515	0.730406122	0.76337131
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	0.559922366	0.542622516	0.520375079	0.4379926
1	Vốn chủ sở hữu	1.002643833	0.978511969	0.98260443	0.99433932
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0.903678994	0.91885813	0.894100339	0.883538562
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0.006463593	0.006572162	0.006395081	0.006319538
	- Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-0.005239284	-0.005327288	-0.005183749	-0.041191498
	- Các quỹ	0.00064248	0.013677175	0.013308656	0.012344122
	- Lợi nhuận chưa phân phối	0.094312872	0.066060137	0.091219616	0.131950976
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0.000141345	0.000159683	0.000160057	0.0070383
2	Nguồn kinh phí	-0.002643833	0.021488031	0.01739557	0.00566068
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1	1	1	1
	- Nguồn kinh phí	0	0	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0
<b>VI</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>				

Xét về quy mô, trong năm 2007, tổng nguồn vốn của công ty cuối năm tăng gấp 1.3 lần so với đầu năm, từ 1,774,000,833,557 lên 2,338,921,327,406 (đồng), với tốc độ tăng cụ thể quý 1 – quý 2 là 4%, quý 2- quý 3 là 6,71%, quý 3- quý 4 là 15,8%. Sự thay đổi này được thể hiện cụ thể trong các khoản mục sau:

- Nợ phải trả: đều có xu hướng tăng qua các quý, quý 2 tăng 8% so với quý 1, quý 3 tăng 11,9% so với quý 2, quý 4 tăng 28% so với quý 3. Trong đó, tỷ trọng nợ ngắn hạn giảm trong 3 quý đầu, và trong quý 4 tăng 18% so với quý 3. Còn nợ dài hạn tăng đều trong các quý.

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng không đáng kể chỉ khoảng 2%. Nguyên nhân là giảm trong 2 quý đầu và tăng nhẹ vào cuối năm. Trong khi đó, nguồn kinh phí giảm liên tục.

Về mặt cơ cấu, trong khi vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm thì nợ phải trả lại có xu hướng tăng.

- Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn tăng đều qua các quý, từ 44% quý 1 tăng 45,7% trong quý 2, 47,9% trong quý 3 và 56,2% trong quý 4. Cụ thể, nợ ngắn hạn giảm (từ 39.6% ở quý 1 xuống còn 23.7% trong quý 4) trong khi nợ dài hạn tăng (tăng từ 60.3% ở quý 1 lên 76.3% ở quý 4) với tốc độ tăng lớn hơn tốc độ giảm của nợ ngắn hạn.

- Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm đều trong các quý, giảm từ 56% trong quý 1 xuống 54,3% trong quý 2, xuống 52% trong quý 3 và trong quý 4 là 43,8%.

Như vậy từ trên ta có thể thấy doanh nghiệp đang sử dụng nợ để đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh nhiều hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu. Điều này có thể giúp doanh nghiệp trong vấn đề sử dụng lá chắn thuế để tiết kiệm thuế từ việc tăng tỷ trọng nợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng cũng đặt doanh nghiệp phải cân nhắc đến vấn đề rủi ro tài chính có thể xảy ra.

## 1.2 Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn

Cơ cấu tài sản:

		Q1	Q2	Q3	Q4
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	0.367101176	0.393769312	0.4334651	0.533874634
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	0.126212564	0.054634306	0.034669111	0.068514731
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	0.449919739	0.465023777	0.415654564	0.29497737
4	Hàng tồn kho	0.423141635	0.474340472	0.548191539	0.629794747
5	Tài sản ngắn hạn khác	0.000726062	0.006001445	0.001484785	0.006713151
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	0.632898824	0.606230688	0.5665349	0.466125366
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
2	Tài sản cố định	0.995524504	0.995355485	0.995306846	0.994823144
	- tài sản cố định hữu hình	0.860355995	0.835336368	0.808492726	0.760415787
	- tài sản cố định vô hình	0.103119349	0.102136644	0.101006442	0.086837951
	- tài sản thuê tài chính	0	0	0	0
	- chi phí XDCB dở dang	0.036524656	0.062526988	0.090500832	0.152746262
3	BĐS đầu tư	0	0	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0.004453299	0.004470972	0.004483151	0.004586186
5	Tài sản dài hạn khác	0.000022196	0.000173543	0.000210003	0.000590670
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>				



		Q1	Q2	Q3	Q4	so sánh Q1-Q2		so sánh Q2-Q3		so sánh Q3-Q4	
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>651,237,792,741</b>	<b>726,393,520,026</b>	<b>853,324,226,299</b>	<b>1,248,690,766,652</b>						
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,194,391,751	39,686,005,814	29,583,992,688	85,553,712,230	-42,508,385,937	-0.517168	(10,102,013,126)	-0.25454	55,969,719,542	1.891892
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0		-		-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	293,004,737,653	337,790,258,208	354,688,109,358	368,335,518,892	44,785,520,555	0.152849	16,897,851,150	0.050024	13,647,409,534	0.038477
4	Hàng tồn kho	275,565,824,624	344,557,845,285	467,785,120,840	786,418,885,860	68,992,020,661	0.250364	123,227,275,555	0.357638	318,633,765,020	0.681154
5	Tài sản ngắn hạn khác	472,838,713	4,359,410,719	1,267,003,413	8,382,649,670	3,886,572,006	8.219656	(3,092,407,306)	-0.70936	7,115,646,257	5.616122
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,122,763,040,816</b>	<b>1,118,324,941,383</b>	<b>1,115,286,916,994</b>	<b>1,090,230,560,754</b>						
1	Các khoản phải thu dài hạn					0		-		-	
2	Tài sản cố định	1,117,738,119,816	1,113,130,864,346	1,110,052,703,601	1,084,586,594,339	-4,607,255,470	-0.004121	(3,078,160,745)	-0.00276	(25,466,109,262)	-0.02294
	- tài sản cố định hữu hình	961,652,692,337	929,838,693,487	897,469,536,100	824,736,769,061	-31,813,998,850	-0.033082	(32,369,157,387)	-0.03481	(72,732,767,039)	-0.08104
	- tài sản cố định vô hình	115,260,426,847	113,691,450,535	112,122,474,223	94,183,277,661	-1,568,976,312	-0.013612	(1,568,976,312)	-0.01380	(17,939,196,562)	-0.15999
	- tài sản thuê tài chính					0		-		-	
	- chi phí XDCB dở dang	40,825,000,632	69,600,720,324	100,460,693,278	165,666,547,617	28,775,719,692	0.704855	30,859,972,954	0.443385	65,205,854,339	0.649068
3	BĐS đầu tư					0		-		-	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	0	0	-	0	-	0
5	Tài sản dài hạn khác	24,921,000	194,077,037	234,213,393	643,966,415	169,156,037	6.787690	40,136,356	0.206806	409,753,022	1.749485
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,774,000,833,557</b>	<b>1,844,718,461,409</b>	<b>1,968,611,143,293</b>	<b>2,338,921,327,406</b>						
						70,717,627,852	0.039863	123,892,681,884	0.067160	370,310,184,113	0.188107



VỀ quy mô, tổng tài sản của doanh nghiệp tăng trưởng từ mức 3.98% giữa quý 1 và quý 2, lên 6.72% giữa quý 2 so với quý 3 và giữa quý 3, quý 4 là 18.81%. Như vậy có thể nói tổng tài sản của doanh nghiệp tăng đều qua các quý và tỷ trọng tăng khá cao. Điều đó cho thấy về vốn của doanh nghiệp tăng lên, quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng. Cụ thể sự thay đổi trong các khoản mục như sau:

**Tài sản ngắn hạn:** tăng đều qua các quý từ 11.5% giữa quý 1-quý 2 lên 17.5% giữa quý 2-quý 3 và giữa quý 3 – quý 4 là 46.3%. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm từ 82 tỷ đồng trong quý 1 xuống 39 tỷ đồng trong quý 2 và xuống 29.5 tỷ trong quý 3 nhưng sang quý 4 lại tăng lên 85.5 tỷ. Các khoản phải thu và hàng tồn kho cũng tăng đều qua các quý.

**Tài sản dài hạn:** giảm qua các quý từ 1,122,763,040,816 đồng ở quý 1 xuống 1,118,324,941,383 đồng quý 2, xuống 1,115,286,916,994 đồng quý 3, và 1,090,230,560,754 đồng trong quý 4. Nguyên nhân chủ yếu là ở sự giảm giá trị còn lại của các tài sản cố định do khấu hao trong các quý.

**Tóm lại:** doanh nghiệp đã huy động các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn để đầu tư tài sản ngắn hạn. Trong thời gian tới, khi doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh và liên doanh với các công ty khác thì xu hướng sẽ đầu tư thêm vào tài sản dài hạn.

VỀ cơ cấu, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng đều qua các quý từ 36.7% ở quý 1 lên 39.4% ở quý 2, 43.3% ở quý 3 và trong quý 4 là 53.3%. Trong khi đó tài sản dài hạn có tỷ trọng giảm đều qua các quý. Ở quý 1 là 63.3%, ở quý 2 là 60.6%, quý 3 là 56.6% và trong quý 4 là 46.6%.

### 1.3. Phân tích nhóm các chỉ số tài chính:

#### 1.3.1 Các tỷ số về khả năng thanh toán

	Q1	Q2	Q3	Q4
Khả năng thanh toán hiện hành = TSLĐ/ Nợ NH	2.104388864	2.62497021	3.352287579	4.014485124
Khả năng thanh toán nhanh =(TSLĐ-dự trữ)/ Nợ NH	1.213934319	1.379840601	1.514591892	1.48618348
Tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng =Dự trữ/ (TSNH - Nợ NH)	0.806287146	0.766247653	0.781237678	0.838717572
Khả năng thanh toán nợ dài hạn = TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn/ Nợ dài hạn	2.382561087	1.971983561	1.616844329	1.085846084

Trong quý 1 tỷ số này là 2.1 thấp hơn mức trung bình ngành. Tuy nhiên trong 3 quý sau tỷ số này đều tăng và cao hơn mức trung bình ngành. Như vậy, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đã đáp ứng thích hợp cho các khoản nợ ngắn hạn.

Tỷ số này qua các quý của doanh nghiệp đều cao hơn mức trung bình ngành.

Như vậy không cần sử dụng đến các khoản dự trữ doanh nghiệp vẫn có thể trang trải được hết các khoản nợ ngắn hạn

Trong cả 4 quý tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng của doanh nghiệp đều thấp hơn mức trung bình ngành. Như vậy tài sản lưu động ròng của doanh nghiệp ngoài tài trợ cho dự trữ còn có thể xem xét để tài trợ thêm cho các tài sản lưu động khác, hoặc giữ thêm tiền cho các hoạt động thanh toán của doanh nghiệp.

Tóm lại: khả năng thanh toán của doanh nghiệp là ổn định qua các quý và tương đối tốt so với mức trung bình ngành. Khối lượng tài sản của doanh nghiệp đáp ứng khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Điều này có được là do doanh nghiệp đã có một chính sách tín dụng và cơ cấu tài trợ hợp lý. Trong thời gian tới doanh nghiệp nên tiếp tục giữ vững mức ổn định này.

### 1.3.2. Các tỷ số về khả năng cân đối vốn

	Q1	Q2	Q3	Q4
Hệ số nợ = Nợ/Tổng TS	0.440077634	0.457377484	0.479626139	0.5620074

Trong 3 quý đầu năm tỷ số này tăng dần. Chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng ngày càng nhiều nợ hơn để đầu tư vào tài sản. Tuy nhiên mức tài trợ này vẫn thấp hơn mức trung bình ngành (50%). Đứng trên góc độ chủ sở hữu thì điều này là bất lợi. Chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp vẫn chưa sử dụng hết lợi thế của việc sử dụng nợ để đầu tư vào tài sản. Tuy nhiên sau đó vào quý cuối năm tình hình này đã được khắc phục, doanh nghiệp đã sử dụng 56% nợ để tài trợ cho tổng tài sản. Nhưng thực tế này có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp khi tiến hành huy động tiền vay để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

### 1.3.3. Các tỷ số về khả năng hoạt động

	Q1	Q2	Q3	Q4
Vòng quay tiền = Doanh thu/ Tiền và tài sản tương đương	4.227467967	10.20404385	11.35248373	5.437534857
Vòng quay dự trữ = Doanh thu/ dự trữ	1.260947937	1.175296831	0.717961689	0.591543897
Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu * 360/ Doanh thu	303.5670512	300.2893384	380.1906706	285.0395925
Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu/ TSCĐ	0.310872602	0.363800661	0.30255482	0.428920378
Hiệu suất sử dụng TS = Doanh thu/ Tài sản	0.195870347	0.21952279	0.170603421	0.198895656

Tỷ số vòng quay tiền của doanh nghiệp tăng trong 3 quý đầu năm và giảm trong quý 4. Điều này chưa chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tốt hơn mà phải kết hợp phân tích một số chỉ tiêu khác.

Tỷ số vòng quay dự trữ giảm từ quý 1 đến quý 4 và khá thấp. Điều này chứng tỏ sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý dự trữ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng cần được xem xét để đưa ra giải pháp đúng đắn và kịp thời.

Kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp trong 4 quý đều rất cao. Doanh nghiệp nên xem xét để có chính sách hợp lý trong việc bán chịu và một số khoản mục khác để giảm kỳ thu tiền bình quân.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của của doanh nghiệp nhìn chung tăng nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình ngành (5.0). Điều này chứng tỏ doanh nghiệp chưa sử dụng một cách thực sự hiệu quả tài sản cố định.

Hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp tương đối ổn định tuy nhiên tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với tỷ số trung bình ngành (3.0). Như vậy là hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là chưa hợp lý và doanh nghiệp nên xem xét lại hiệu quả sản xuất kinh doanh để tạo ra được nhiều doanh thu hơn trên phần tài sản hiện có của doanh nghiệp.

#### 1.3.4. Các tỷ số về khả năng sinh lãi

	Q1	Q2	Q3	Q4
Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm = TNST/ Doanh thu	0.079093564	0.091980922	0.080815904	0.09160307
ROE = TNST/ Vốn CSH	0.027668271	0.03802887	0.026964245	0.041834438
ROA = TNST/ Tài sản	0.015492084	0.020191909	0.01378747	0.018219453

Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp tương đối ổn định qua các quý. Tuy nhiên các tỷ số này cao hơn nhiều so với mức trung bình ngành (2.9%). Như vậy có thể thấy rằng doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí dẫn đến thu nhập sau thuế tăng và kết quả là chỉ tiêu doanh lợi tiêu thụ sản phẩm cao hơn.

ROE phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp. Tăng ROE là một mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp. Như vậy trong năm này, ROE của doanh nghiệp qua các quý nhìn chung là tăng nhưng thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành (17.5%).

ROA là một chỉ tiêu tổng hợp nhất dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. ROA của doanh nghiệp còn ở mức thấp. Nguyên nhân là do hiệu suất sử dụng tài sản là chưa cao. Doanh nghiệp cần có biện pháp cải thiện chỉ tiêu này mới có hi vọng tăng ROA.

#### 1.3.5. Các tỷ số đòn bẩy tài chính

	Q1	Q2	Q3	Q4
Tỷ số nợ trên vốn cổ phần = Tổng Nợ/Vốn cổ phần	0.867442322	0.937480766	1.049108179	1.46054566

Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần = Tổng tài sản/Vốn cổ phần	1.971112037	2.049687179	2.187345715	2.598801475
--	-------------	-------------	-------------	-------------

Tỷ số nợ trên vốn cổ phần của doanh nghiệp tăng dần trong 4 quý. Trong khi vốn cổ phần không đổi thì sự tăng trên là do tổng nợ tăng, nghĩa là doanh nghiệp đã sử dụng nhiều nợ hơn để đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh. Điều này làm tiết kiệm thuế nhờ sử dụng nợ vay. Tuy nhiên doanh nghiệp cần duy trì tỷ lệ nợ ở mức hợp lý để tránh xảy ra rủi ro tài chính.

Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần cũng tăng đều trong 4 quý. Do doanh nghiệp đã đầu tư thêm vào tài sản ngắn hạn.

### 1.3.6. Các tỷ số liên quan đến chủ sở hữu và giá trị thị trường

	Q1	Q2	Q3	Q4
Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần = TNST/ vốn cổ phần	0.030536633	0.041387096	0.030157963	0.047348741
Thu nhập cổ phiếu = TNST/ số lượng cổ phiếu	305.3663276	413.8709623	301.5796274	473.4874086

Thu nhập cổ phiếu ở quý 2 tăng so với quý 1, nhưng lại giảm trong quý 3 và tăng lại vào quý 4. Tương ứng với sự thay đổi này là do sự tăng giảm của thu nhập sau thuế trong các quý trong khi doanh nghiệp không phát hành thêm cổ phiếu mới.

## 2. Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn (BTS)

Dựa trên báo cáo tài chính 4 quý năm 2007

### Giới thiệu công ty

- Tên công ty : Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn
- Tên tiếng anh : But Son Cement Joint Stock Company
- Tên viết tắt : BUSOCO

Biểu tượng của công ty



- Trụ sở chính : Thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam.  
Điện thoại : (84-351) 854 032  
Fax : (84-351) 851 320
- Giấy chứng nhận SXKD : số 0603.000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nam cấp ngày 01/05/2006
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng khác; Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật
- Vốn điều lệ : 900.000.000.000 VNĐ (Chín trăm tỷ đồng)
- Cơ cấu vốn điều lệ vào thời điểm ngày 01/5/2006

Loại cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị (1000đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty xi măng Việt Nam	71.016.400	710.164.000	78,91%
Cổ đông là người lao động trong công ty	1.428.900	14.289.000	1,59%
Cổ đông ngoài công ty	17.554.700	175.547.000	19,51%

<b>Tổng cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>900.000.000</b> <b>0</b>	<b>100%</b>
------------------	-------------------	--------------------------------	-------------

## 2.1 Phân tích nguồn vốn của doanh nghiệp

	NGUỒN VỐN	Q1	Q2	Q3	Q4	so sánh Q1-Q2		so sánh Q2-Q3		so sánh Q3-Q4	
		Cuối kỳ 31/3/2007	Cuối kỳ 30/6/2007	Cuối kỳ 30/9/2007	Cuối kỳ 32/12/2007						
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,122,609,383,177</b>	<b>1,077,613,640,912</b>	<b>1,147,875,685,083</b>	<b>1,288,846,340,878</b>	-44,995,742,265	-0.040081388	70,262,044,171	0.065201517	140,970,655,795	0.122810037
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>774,714,131,806</b>	<b>727,395,485,732</b>	<b>657,199,539,341</b>	<b>670,447,273,162</b>	-47,318,646,074	-0.061078847	-70,195,946,391	-0.096503137	13,247,733,821	0.020157856
1	Vay và nợ ngắn hạn	509,258,339,185	629,333,340,127	551,267,747,556	521,994,887,251	120,075,000,942	0.235784064	-78,065,592,571	-0.124044902	-29,272,860,305	-0.05310098
2	Phải trả người bán	56,853,227,962	73,155,147,637	65,616,234,413	74,003,409,504	16,301,919,675	0.286736923	-7,538,913,224	-0.103053763	8,387,175,091	0.127821646
3	Người mua trả tiền trước	111,695,032	70,682,718	542,132,800	3,596,758,679	-41,012,314	-0.367181183	471,450,082	6.669948402	3,054,625,879	5.634460558
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	6,269,011,354	4,595,584,940	3,550,386,083	11,812,767,905	-1,673,426,414	-0.266936255	-1,045,198,857	-0.227435434	8,262,381,822	2.327178405
5	Phải trả công nhân viên	34,167,600	1,118,648,400	9,577,591,724	14,696,199,962	1,084,480,800	31.74003442	8,458,943,324	7.561753384	5,118,608,238	0.534435836
6	Chi phí phải trả	12,791,130,126	16,353,278,853	24,141,174,513	41,286,377,503	3,562,148,727	0.278485849	7,787,895,660	0.47622839	17,145,202,990	0.710205834
7	Phải trả nội bộ					0		0		0	
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng					0		0		0	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	189,396,560,547	2,768,803,057	2,504,272,252	3,056,872,358	-186,627,757,490	-0.985380922	-264,530,805	-0.095539769	552,600,106	0.220662951
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>347,895,251,371</b>	<b>350,218,155,180</b>	<b>490,676,145,742</b>	<b>618,399,067,716</b>	2,322,903,809	0.006677021	140,457,990,562	0.401058564	127,722,921,974	0.260299839
1	Vay và nợ dài hạn	347,895,251,371	350,218,155,180	490,676,145,742	618,399,067,716	2,322,903,809	0.006677021	140,457,990,562	0.401058564	127,722,921,974	0.260299839
<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>996,745,364,660</b>	<b>1,032,765,682,938</b>	<b>1,042,216,402,743</b>	<b>1,033,523,178,105</b>	36,020,318,278	0.036137934	9,450,719,805	0.009150885	-8,693,224,638	-0.00834109
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>994,347,813,500</b>	<b>1,026,948,348,170</b>	<b>989,571,261,999</b>	<b>1,023,393,041,038</b>	32,600,534,670	0.032785846	-37,377,086,171	-0.036396267	33,821,779,039	0.034178215
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	0	0	0	0	0	0
2	Quỹ đầu tư phát triển			20,572,258,463	20,660,682,723	0		20,572,258,463		88,424,260	0.004298228
3	Quỹ dự phòng tài chính			4,455,200,000	4,489,459,649	0		4,455,200,000		34,259,649	0.007689812
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	94,347,813,500	126,948,348,170	64,543,803,536	98,242,898,666	32,600,534,670	0.345535667	-62,404,544,634	-0.491574294	33,699,095,130	0.522112012
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2,397,551,160</b>	<b>5,817,334,768</b>	<b>52,645,140,744</b>	<b>10,130,137,067</b>	3,419,783,608	1.426365228	46,827,805,976	8.049701082	-42,515,003,677	-0.80757697
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2,397,551,160	5,817,334,768	10,725,481,644	9,516,152,506	3,419,783,608	1.426365228	4,908,146,876	0.843710577	-1,209,329,138	-0.112752898
2	Nguồn kinh phí			41,919,659,100		0		41,919,659,100		-41,919,659,100	-1
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định				613,984,561	0		0		613,984,561	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2,119,354,747,837</b>	<b>2,110,379,323,850</b>	<b>2,190,092,087,826</b>	<b>2,322,369,518,983</b>	-8,975,423,987	-0.00423498	79,712,763,976	0.037771771	132,277,431,157	0.060398114

## Cơ cấu nguồn vốn

		Q1	Q2	Q3	Q4
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>0.529693948</b>	<b>0.510625568</b>	<b>0.52412211</b>	<b>0.5549704</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>0.690101244</b>	<b>0.675005826</b>	<b>0.572535465</b>	<b>0.520191781</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	0.657350006	0.865187305	0.838813351	0.77857709
2	Phải trả người bán	0.073386073	0.100571352	0.09984218	0.110379164
3	Người mua trả tiền trước	0.000144176	0.000097172	0.000824914	0.005364715
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	0.008092032	0.006317863	0.005402295	0.017619235
5	Phải trả công nhân viên	0.000044103	0.001537882	0.014573339	0.021919994
6	Chi phí phải trả	0.016510774	0.022481964	0.036733401	0.061580350
7	Phải trả nội bộ				
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	0.244472836	0.003806462	0.003810520	0.004559452
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.309898756</b>	<b>0.324994174</b>	<b>0.427464535</b>	<b>0.479808219</b>
1	Vay và nợ dài hạn	1	1	1	1
<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.470306052</b>	<b>0.489374432</b>	<b>0.475877890</b>	<b>0.445029600</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.997594620</b>	<b>0.994367227</b>	<b>0.949487323</b>	<b>0.990198442</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0.905115884	0.876382928	0.909484778	0.879427516
2	Quỹ đầu tư phát triển				
3	Quỹ dự phòng tài chính				
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0.094884116	0.123617072	0.065224008	0.095997231
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.002405380</b>	<b>0.005632773</b>	<b>0.050512677</b>	<b>0.009801558</b>
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1	1	0.203731655	1
2	Nguồn kinh phí			0.796268345	
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định				

Về quy mô, tuy trong quý 2 tổng nguồn vốn có giảm so với quý 1 (giảm từ 2,119,354,747,837 đồng xuống 2,110,379,323,850 đồng), nhưng trong 2 quý cuối năm lại tăng lên đáng kể ( trong quý 3 là 2,190,092,087,826 đồng tăng 3.7% so với quý 2 và trong quý 4 là 2,322,369,518,983 đồng tăng 6% so với quý 3). Cụ thể về sự thay đổi các khoản mục như sau:

- Đối với nợ phải trả: Nợ phải trả trong quý 2 giảm hơn quý 1 (giảm 4%), nhưng lại tăng lên trong quý 3 (tăng 6.5% so với quý 2) và quý 4 (tăng 12.3%). Tác động trên là do nợ ngắn hạn có xu hướng giảm trong các quý sau, trong khi nợ dài hạn lại có xu hướng tăng cao (cao nhất là vào quý 4, nợ dài hạn tăng đến hơn 26% so với quý 3)

- Đối với nguồn vốn chủ sở hữu: tăng đều trong 3 quý đầu và giảm trong quý cuối năm. Trong đó, vốn chủ sở hữu trong quý 2 (1,026,948,348,170 đồng) tăng 3% so với quý 1 (994,347,813,500 đồng) nhưng lại giảm 3.6% vào quý 3 (989,571,261,999 đồng), sang quý 4 (1,023,393,041,038 đồng) quy mô vốn chủ có tăng so với quý 3 nhưng vẫn thấp hơn so với quý 2. Trong khi nguồn kinh phí và quỹ khác tăng trong 3 quý đầu năm. Đặc biệt trong quý 3 nguồn này tăng một khối lượng lớn từ 5,817,334,768 đồng quý 2 lên 52,645,140,744 đồng. Nguyên



nhân là do trong quý này xuất hiện nguồn kinh phí có giá trị là 41,919,659,100 đồng. Tuy nhiên sang quý 4 nguồn kinh phí lại chỉ còn 10,130,137,067 đồng.

Về cơ cấu, tỷ trọng nợ phải trả trong quý 2 (chiếm 51% tổng nguồn vốn) giảm so với quý 1 (chiếm 52.9% tổng nguồn vốn), nhưng lại tăng lên trong quý 3 và quý 4 ( trong quý 3 là 52.4% và trong quý 4 là 55.5%). Cụ thể nợ ngắn hạn giảm đều qua các quý, trong khi đó nợ dài hạn tăng đều trong các quý.

Vốn chủ sở hữu trong quý 2 chiếm 48.9% tổng nguồn vốn, tuy nhiên tỷ trọng này lại giảm trong quý 3 xuống còn 47.6% và trong quý 4 là 44.5%.

## 2.2 Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn

### Cơ cấu tài sản

STT	TÀI SẢN	Q1	Q2	Q3	Q4
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	0.256606596	0.271631196	0.285892003	0.280800264
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	0.020344427	0.051153438	0.01915572	0.167664156
1	Tiền	1	1	1	1
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	0.503073212	0.475317911	0.562998524	0.336731086
1	Phải thu khách hàng	0.289058588	0.285956717	0.235632929	0.075814911
2	Trả trước cho người bán	0.651753624	0.659951885	0.72233808	0.828833398
3	Các khoản phải thu khác	0.059187788	0.054091398	0.042028991	0.095351692
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	0.473047058	0.469095944	0.41272018	0.479994621
1	Hàng tồn kho	1	1	1	1
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	0.003535304	0.004432707	0.005125576	0.015610138
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	0.535580231	0.521366744	0.20435915	0
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0.126835198	0.194126174	0.535954596	0.930151768
3	Tài sản ngắn hạn khác	0.337584571	0.284507082	0.259686253	0.069848232
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	0.743393404	0.728368804	0.714107997	0.719199736
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	0.00255276	0.002616499	0.002571616	0.002407973
1	Phải thu dài hạn khác	1	1	1	1
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>				
1	Tài sản cố định hữu hình	0.927223661	0.92257265	0.879032552	0.805622773
	- Nguyên giá				
	- Giá trị hao mòn lũy kế				
2	Tài sản cố định thuê tài chính	0.000694785	0.000691161	0.000658182	0.000601262
	- Nguyên giá				
	- Giá trị hao mòn lũy kế				
3	Tài sản cố định vô hình	0.053660727	0.054212183	0.052465094	0.044538435
	- Nguyên giá				
	- Giá trị hao mòn lũy kế				
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0.018420828	0.022524007	0.067844171	0.14923753
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>				
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	0.000322793	0.000330852	0.000325177	0.000304484
1	Đầu tư dài hạn khác	1	1	1	1
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	0.00638862	0.005421239	0.003749526	0.009944391
1	Chi phí trả trước dài hạn	1	1	1	1
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				

ST T	TÀI SẢN	Q1	Q2	Q3	Q4	so sánh Q1-Q2		so sánh Q2-Q3		So sánh Q3-Q4	
		Cuối kỳ 31/3/2007	Cuối kỳ 30/6/2007	Cuối kỳ 30/9/2007	Cuối kỳ 31/12/2007						
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>543,840,406,927</b>	<b>573,244,860,337</b>	<b>626,129,814,704</b>	<b>652,121,974,911</b>	29,404,453,410	0.0540681	52,884,954,367	0.092255436	25,992,160,207	0.0415124
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>11,064,121,325</b>	<b>29,323,445,195</b>	<b>11,993,967,634</b>	<b>109,337,480,594</b>	18,259,323,870	1.6503184	-17,329,477,56	-0.59097686	97,343,512,960	8.1160393
1	Tiền	11,064,121,325	29,323,445,195	11,993,967,634	109,337,480,594	18,259,323,870	1.6503184	-17,329,477,56	-0.59097686	97,343,512,960	8.1160393
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					0		0		0	
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>273,591,540,153</b>	<b>272,473,549,640</b>	<b>352,510,161,297</b>	<b>219,589,740,585</b>	-1,117,990,513	-0.0040863	80,036,611,657	0.293740848	-132,920,420,712	-0.3770683
1	Phải thu khách hàng	79,083,984,369	77,915,641,597	83,063,001,948	16,648,176,553	-1,168,342,772	-0.0147734	5,147,360,351	0.066063248	-66,414,825,395	-0.7995716
2	Trả trước cho người bán	178,314,277,756	179,819,432,756	254,631,513,054	182,003,310,769	1,505,155,000	0.0084410	74,812,080,298	0.416040019	-72,628,202,285	-0.2852286
3	Các khoản phải thu khác	16,193,278,028	14,738,475,287	14,815,646,295	20,938,253,263	-1,454,802,741	-0.0898399	77,171,008	0.005236024	6,122,606,968	0.4132527
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>257,262,104,375</b>	<b>268,906,839,126</b>	<b>258,416,409,622</b>	<b>313,015,040,026</b>	11,644,734,751	0.0452640	-10,490,429,50	-0.03901139	54,598,630,404	0.2112815
1	Hàng tồn kho	257,262,104,375	268,906,839,126	258,416,409,622	313,015,040,026	11,644,734,751	0.0452640	-10,490,429,50	-0.03901139	54,598,630,404	0.2112815
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1,922,641,074</b>	<b>2,541,026,376</b>	<b>3,209,276,151</b>	<b>10,179,713,706</b>	618,385,302	0.3216332	668,249,775	0.262984195	6,970,437,555	2.1719656
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,029,728,550	1,324,806,647	655,844,947	-	295,078,097	0.2865591	-668,961,700	-0.50495044	-655,844,947	-1
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	243,858,562	493,279,729	1,720,026,304	9,468,678,706	249,421,167	1.0228107	1,226,746,575	2.486918685	7,748,652,402	4.5049615
3	Tài sản ngắn hạn khác	649,053,962	722,940,000	833,404,900	711,035,000	73,886,038	0.1138365	110,464,900	0.152799541	-122,369,900	-0.1468312
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,575,514,340,910</b>	<b>1,537,134,463,513</b>	<b>1,563,962,273,122</b>	<b>1,670,247,544,072</b>	38,379,877,397	-0.0243602	26,827,809,609	0.017453131	106,285,270,950	0.0679589
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>4,021,910,550</b>	<b>4,021,910,550</b>	<b>4,021,910,550</b>	<b>4,021,910,550</b>	0	0	0	0	0	0
1	Phải thu dài hạn khác	4,021,910,550	4,021,910,550	4,021,910,550	4,021,910,550	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>1,560,918,504,299</b>	<b>1,524,270,814,756</b>	<b>1,553,567,681,011</b>	<b>1,649,107,473,713</b>	36,647,689,543	-0.0234782	29,296,866,255	0.01922025	95,539,792,702	0.0614970
1	Tài sản cố định hữu hình	1,447,320,569,310	1,406,250,564,700	1,365,636,564,034	328,558,536,073	41,070,004,610	-0.0283765	-40,614,000,66	-0.02888105	-37,078,027,961	-0.0271507
	- Nguyên giá	2,643,006,170,604	2,643,806,505,663	2,644,775,942,863	2,647,110,647,943	800,335,059	0.0003028	969,437,200	0.000366682	2,334,705,080	0.0008827
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-1,195,685,601,294	-1,237,555,940,963	-1,279,139,378,829	1,318,552,111,870	41,870,339,669	0.0350178	-41,583,437,86	0.033601259	-39,412,733,041	0.0308119
2	Tài sản cố định thuê tài chính	1,084,502,441	1,053,516,656	1,022,530,871	991,545,089	-30,985,785	-0.0285714	-30,985,785	-0.02941176	-30,985,782	-0.0303030
	- Nguyên giá	1,239,431,363	1,239,431,363	1,239,431,363	1,239,431,363	0	0	0	0	0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-154,928,922	-185,914,707	-216,900,492	(247,886,274)	-30,985,785	0.2000000	-30,985,785	0.166666669	-30,985,782	0.1428571
3	Tài sản cố định vô hình	83,760,021,275	82,634,047,658	81,508,074,041	73,448,666,666	-1,125,973,617	-0.0134428	-1,125,973,617	-0.01362602	-8,059,407,375	-0.0988786
	- Nguyên giá	87,851,649,888	87,851,649,888	87,851,649,888	80,216,000,000	0	0	0	0	-7,635,649,888	-0.0869152
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-4,091,628,613	-5,217,602,230	-6,343,575,847	(6,767,333,334)	-1,125,973,617	0.2751895	-1,125,973,617	0.215802886	-423,757,487	0.0668010
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28,753,411,273	34,332,685,742	105,400,512,065	246,108,725,885	5,579,274,469	0.1940386	71,067,826,323	2.069975733	140,708,213,820	1.3349860
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>					0		0		0	
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>508,564,383</b>	<b>508,564,383</b>	<b>508,564,383</b>	<b>508,564,383</b>	0	0	0	0	0	0
1	Đầu tư dài hạn khác	508,564,383	508,564,383	508,564,383	508,564,383	0	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>10,065,361,678</b>	<b>8,333,173,824</b>	<b>5,864,117,178</b>	<b>16,609,595,426</b>	-1,732,187,854	-0.1720939	-2,469,056,646	-0.29629246	10,745,478,248	1.8324119
1	Chi phí trả trước dài hạn	10,065,361,678	8,333,173,824	5,864,117,178	16,609,595,426	-1,732,187,854	-0.1720939	-2,469,056,646	-0.29629246	10,745,478,248	1.8324119
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2,119,354,747,837</b>	<b>2,110,379,323,850</b>	<b>2,190,092,087,826</b>	<b>2,322,369,518,983</b>	-8,975,423,987	-0.0042349	79,712,763,976	0.037771771	132,277,431,157	0.0603981

Về quy mô, tổng tài sản trong quý 2 có giảm nhưng giảm không đáng kể, giá trị này tăng đều trong 3 quý cuối năm. Cụ thể về sự thay đổi các khoản mục như sau:

- Tài sản ngắn hạn tăng đều trong các quý. Tiền của doanh nghiệp nhìn chung tăng, đặc biệt trong quý 4 tiền của doanh nghiệp là 109,337,480,594 đồng tăng so với quý 3 (11,993,967,634 đồng) nguyên nhân có thể là do trong quý này doanh nghiệp thu được các khoản tiền từ các khoản phải thu (cụ thể các khoản phải thu giảm từ 352,510,161,297 đồng xuống 219,589,740,585 đồng). Hàng tồn kho của doanh nghiệp nhìn chung ở mức khá ổn định trong 3 quý đầu năm, trong quý 4 khối lượng hàng tồn kho tăng 21% so với quý 3.

- Tài sản dài hạn nhìn chung không thay đổi nhiều. Sự thay đổi chủ yếu do khấu hao các khoản mục tài sản của doanh nghiệp và một phần nữa là do sự thay đổi của chi phí trả trước dài hạn.

Về cơ cấu, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản tăng trong các quý. Cụ thể trong quý 1 tỷ trọng này là 25.66%, trong quý 2 là 27.16%, trong quý 3 là 28.6%

Và 28% trong quý 4.

Đối với tài sản dài hạn như đã phân tích ở phần quy mô, tỷ trọng của tài sản dài hạn nhìn chung tương đối ổn định ở mức 72% so với tổng nguồn vốn.

## 2.3 Phân tích nhóm các chỉ số tài chính

### 2.3.1. Các tỷ số về khả năng thanh toán

	Q1	Q2	Q3	Q4
Khả năng thanh toán hiện hành = TSLĐ/ Nợ NH	0.701988494	0.788078661	0.952724062	0.972667055
Khả năng thanh toán nhanh =(TSLĐ-dự trữ)/ Nợ NH	0.369914903	0.418394157	0.559515616	0.505792101
Tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng =Dự trữ/ (TSNH - Nợ NH)	-1.11429789	-1.74444209	-8.31730608	-17.08103387
Khả năng thanh toán nợ dài hạn = TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn/ Nợ dài hạn	4.488210352	4.353798787	3.16721377	2.667559064

Khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp tuy có tăng trong các quý nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành (2.5). Điều này chứng tỏ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp chưa đủ khả năng để trang trải các khoản nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh nhìn chung có tăng lên qua các quý. Nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình ngành là 1, có thể doanh nghiệp đã sử dụng một phần dự trữ để trang trải cho các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp có sử dụng toàn bộ dự trữ để tài trợ cho nợ ngắn hạn thì khả năng thanh toán vẫn chưa đảm bảo so với trung bình ngành. Do đó doanh nghiệp nên có chính sách để xem xét lại vấn đề này để duy trì khả năng thanh toán nhanh.

### 2.3.2. Các tỷ số về khả năng cân đối vốn

	Q1	Q2	Q3	Q4
Hệ số nợ = Nợ/Tổng TS	0.529693948	0.510625568	0.52412211	0.5549704

Hệ số nợ nhìn chung tương đối ổn định và luôn duy trì ở mức cao hơn trung bình ngành là 50%. Điều này có lợi cho chủ sở hữu doanh nghiệp vì họ muốn lợi nhuận gia tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp không nên tăng hệ số nợ quá cao vì sẽ gây khó khăn trong việc huy động tiền vay để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

### 2.3.3. Các tỷ số về khả năng hoạt động

	Q1	Q2	Q3	Q4
Vòng quay tiền = Doanh thu/ Tiền và tài sản tương đương	18.30211843	8.724988566	21.04222757	3.208900034
Vòng quay dự trữ = Doanh thu/ dự trữ	0.787122764	0.951432566	0.976639977	1.120882387
Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu * 360/ Doanh thu	486.3925053	383.3954812	502.8281182	225.3145802
Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu/ TSCĐ	0.129729296	0.167848601	0.162451755	0.212753293
Hiệu suất sử dụng TS = Doanh thu/ Tài sản	0.095546467	0.121232577	0.115237071	0.151075461

Vòng quay tiền trong quý 2 giảm nhiều so với quý 1, tăng gấp 2.4 lần trong quý 3 và lại giảm mạnh vào quý 4. Nguyên nhân là do trong quý 2 và quý 4, tốc độ tăng của tiền và tài sản tương đương cao hơn tốc độ tăng của doanh thu. Tuy nhiên sự thay đổi của vòng quay tiền trong các quý chưa thể đem lại kết luận về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mà cần kết hợp phân tích một số yếu tố khác.

Vòng quay dự trữ trong cả 4 quý đều thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành. Điều này chứng tỏ sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý dự trữ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng cần được xem xét nhằm đưa ra giải pháp xử đúng đắn và kịp thời.

Kỳ thu tiền bình quân của 4 quý quá cao so với mức trung bình ngành. Mặc dù doanh thu có tăng nhưng đây vẫn là một vấn đề doanh nghiệp cần chú ý bởi lẽ tỷ số này của doanh nghiệp chứng tỏ vốn bị ứ đọng lớn trong khâu thanh toán.

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định và tổng tài sản có tăng nhưng không đáng kể, và vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình ngành. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản chưa thật sự hiệu quả. Do đó trong thời gian tới doanh nghiệp cần chú trọng vào chính sách quản lý tài sản một cách có lợi nhất.

### 2.3.4. Các tỷ số về khả năng sinh lời

	Q1	Q2	Q3	Q4
Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm = TNST/ Doanh thu	0.104144531	0.127474897	0.043341714	0.104259388
ROE = TNST/ Vốn CSH	0.021157801	0.031579317	0.011053851	0.035743573
ROA = TNST/ Tài sản	0.009950642	0.01545411	0.004994572	0.015751035

Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm trong 4 quý đều cao hơn nhiều so với mức trung bình ngành. Nguyên nhân có thể do doanh nghiệp đã chú trọng việc thực thi các biện pháp hạ thấp chi phí, tăng doanh thu.

Doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn so với mức trung bình ngành. Nguyên nhân do sự tăng lên của thu nhập sau thuế bé hơn nhiều so với sự tăng lên của vốn chủ sở hữu. Điều này sẽ không làm thỏa mãn các chủ sở hữu.

Doanh lợi tài sản của doanh nghiệp trong cả 4 quý đều quá thấp so với mức trung bình ngành. Mặc dù doanh lợi tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp tăng cao hơn mức trung bình ngành, tuy nhiên chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là không cao, hiệu quả sử dụng tài sản thấp dẫn đến doanh lợi tài sản của doanh nghiệp thấp. Do đó, để khắc phục tình trạng này, doanh nghiệp cần phải có chính sách cải thiện chỉ số hiệu suất sử dụng tổng tài sản thì mới có hi vọng tăng mức ROA.

### 2.3.5. Các tỷ số đòn bẩy

	Q1	Q2	Q3	Q4
Tỷ số nợ trên vốn cổ phần = Tổng Nợ/Vốn cổ phần	1.247343759	1.19734849	1.275417428	1.43205149
Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần = Tổng tài sản/Vốn cổ phần	2.354838609	2.344865915	2.433435653	2.580410577

Tỷ số nợ trên vốn cổ phần của doanh nghiệp nhìn chung thay đổi không đáng kể trong 3 quý đầu năm, nhưng trong quý 4 tăng từ 1.275 lên 1.432. Nguyên nhân chủ yếu của các thay đổi trên là do sự tăng lên của tổng nợ trong khi vốn cổ phần không thay đổi. Doanh nghiệp cũng cần thường xuyên theo dõi chỉ số về cơ cấu vốn này để đảm bảo duy trì được một cơ cấu vốn hợp lý, vừa tận dụng được lá chắn thuế do sử dụng nợ vừa tận dụng được ưu thế do sử dụng vốn cổ phần.

Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần của doanh nghiệp có xu hướng tăng trong các quý, nhưng mức độ tăng không đáng kể. Sự thay đổi giá trị của chỉ số

này là do sự thay đổi trong cơ cấu tổng tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đã sử dụng nhiều hơn vốn cổ phần để tài trợ cho tài sản, điều này sẽ hạn chế việc xảy ra rủi ro tài chính mà cụ thể là rủi ro thanh toán nợ của doanh nghiệp.

### 2.3.6. Các tỷ số liên quan đến chủ sở hữu và giá trị thị trường

	Q1	Q2	Q3	Q4
Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần = TNST/ vốn cổ phần	0.023432156	0.036237816	0.01215397	0.040644137
Thu nhập cổ phiếu = TNST/ số lượng cổ phiếu	234.321559	362.378163	121.5396992	406.4413749

Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần tăng trong quý 2, nhưng sang quý 3 lại giảm và sau đó tăng lên trong quý 4. Sự tăng giảm ở trên là do sự thay đổi giá trị của thu nhập sau thuế vì vốn cổ phần của doanh nghiệp là không thay đổi trong 4 quý.

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu cũng biến động không đồng đều trong 4 quý. Trong quý 4 thu nhập cổ phiếu có phần tăng cao hơn là do trong quý 4 thu nhập sau thuế của doanh nghiệp tăng cao, dẫn đến giá trị thị trường của cổ phiếu tăng.

Như vậy để tăng giá trị thị trường của cổ phiếu, doanh nghiệp cần có các chính sách hợp lý nhằm tăng lợi nhuận sau thuế để tạo sức hút đối với các nhà đầu tư trên thị trường.

## V. So sánh tình hình tài chính trong năm 2007 của hai công ty

		Công ty CP xi măng Bút Sơn (BTS)				Công ty CP xi măng Bỉm Sơn (BCC)			
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Các tỷ số về khả năng thanh toán	Khả năng thanh toán hiện hành = TSLĐ/ Nợ NH	0.70198849 4	0.78807866 1	0.95272406 2	0.97266705 5	2.104388864	2.62497021	3.352287579	4.014485124
	Khả năng thanh toán nhanh =(TSLĐ-dự trữ)/ Nợ NH	0.36991490 3	0.41839415 7	0.55951561 6	0.50579210 1	1.213934319	1.379840601	1.514591892	1.48618348
	Tỷ số dự trữ trên vốn lưu động ròng =Dự trữ/ (TSNH – Nợ NH)	-1.11429789	-1.74444209	-8.31730608	17.0810338 7	0.806287146	0.766247653	0.781237678	0.838717572
	Khả năng thanh toán nợ dài hạn = TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn/ Nợ dài hạn	4.48821035 2	4.35379878 7	3.16721377	2.66755906 4	2.382561087	1.971983561	1.616844329	1.085846084
Các tỷ số về khả năng cân đối vốn	Hệ số nợ = Nợ/Tổng TS	0.52969394 8	0.51062556 8	0.52412211	0.5549704	0.440077634	0.457377484	0.479626139	0.5620074
Các tỷ số về khả năng hoạt động	Vòng quay tiến = Doanh thu/ Tiến và tài sản tương đương	18.3021184 3	8.72498856 6	21.0422275 7	3.20890003 4	4.227467967	10.20404385	11.35248373	5.437534857
	Vòng quay dự trữ = Doanh thu/ dự trữ	0.78712276 4	0.95143256 6	0.97663997 7	1.12088238 7	1.260947937	1.175296831	0.717961689	0.591543897
	Kỳ thu tiến bình quân = Các khoản phải thu * 360/ Doanh thu	486.392505 3	383.395481 2	502.828118 2	225.314580 2	303.5670512	300.2893384	380.1906706	285.0395925
	Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu/ TSCĐ	0.12972929 6	0.16784860 1	0.16245175 5	0.21275329 3	0.310872602	0.363800661	0.30255482	0.428920378
	Hiệu suất sử dụng TS = Doanh thu/ Tài sản	0.09554646 7	0.12123257 7	0.11523707 1	0.15107546 1	0.195870347	0.21952279	0.170603421	0.198895656
Các tỷ số về khả năng sinh lãi	Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm = TNST/ Doanh thu	0.10414453 1	0.12747489 7	0.04334171 4	0.10425938 8	0.079093564	0.091980922	0.080815904	0.09160307
	ROE = TNST/ Vốn CSH	0.02115780 1	0.03157931 7	0.01105385 1	0.03574357 3	0.027668271	0.03802887	0.026964245	0.041834438
	ROA = TNST/ Tài sản	0.00995064 2	0.01545411	0.00499457 2	0.01575103 5	0.015492084	0.020191909	0.01378747	0.018219453
Các tỷ số đòn bẩy tài chính	Tỷ số nợ trên vốn cổ phần = Tổng Nợ/Vốn cổ phần	1.24734375 9	1.19734849	1.27541742 8	1.43205149	0.867442322	0.937480766	1.049108179	1.46054566
	Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần = Tổng tài sản/Vốn cổ phần	2.35483860 9	2.34486591 5	2.43343565 3	2.58041057 7	1.971112037	2.049687179	2.187345715	2.598801475
Các tỷ số liên quan đến chủ sở hữu và giá trị thị trường	Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần = TNST/ vốn cổ phần	0.02343215 6	0.03623781 6	0.01215397	0.04064413 7	0.030536633	0.041387096	0.030157963	0.047348741
	Thu nhập cổ phiếu = TNST/ số lượng cổ phiếu	234.321559	362.378163	121.539699 2	406.441374 9	305.3663276	413.8709623	301.5796274	473.4874086

## **1. Tình hình 2 doanh nghiệp**

Cả BCC và BTS đều kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng của Việt Nam, một ngành có nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển. Cả hai doanh nghiệp đều được cấp giấy phép sản xuất kinh doanh vào ngày 1/5/2006 với số vốn điều lệ đều là 900 tỷ VNĐ. Do đó môi trường kinh doanh và phát triển của cả hai doanh nghiệp là tương đối đồng đều.

Về mặt cơ cấu vốn, thì cả hai doanh nghiệp đều sử dụng cơ cấu trong đó tỷ trọng nợ chiếm phần lớn. Đến cuối năm 2007 thì tỷ trọng nợ của BCC là 56% và vốn chủ chiếm khoảng 43%. Còn trong cơ cấu vốn của BTS, nợ phải trả chiếm 55% và vốn chủ có tỷ trọng là 44%.

Tuy nhiên cơ cấu tài sản của hai doanh nghiệp lại có những khác biệt lớn. Trong khi BCC đầu tư đồng đều cho cả tài sản dài hạn và ngắn hạn (TSDH chiếm 53% còn TSNH chiếm 46%) thì BTS lại đầu tư rất nhiều vào TSDH, khoản mục này chiếm tới 72% ,còn TSNH chỉ chiếm 28%.

Như vậy, tuy có cùng số vốn điều lệ ban đầu, nhưng hai doanh nghiệp lại có hai hướng đầu tư khá khác nhau, điều này sẽ dẫn đến tình hình tài chính của hai công ty khác nhau.

## **2. So sánh về các chỉ tiêu tài chính**

### *2.1. Về tình hình thanh toán*

Khả năng thanh toán của BCC tốt hơn so với BTS. Tài sản của BCC đủ khả năng để trang trải tốt cho các khoản nợ ngắn hạn. Trong khi BTS có cơ cấu tài sản ngắn hạn chưa hợp lý, thậm chí nếu sử dụng toàn bộ dự trữ để trang trải cho các khoản nợ ngắn hạn thì vẫn chưa đạt đến mức trung bình ngành. Điều này chứng tỏ BCC đã có một chính sách tín dụng và cơ chế quản lý tài sản hợp lý. Trong năm tới BCC cần duy trì thế mạnh trong thanh toán của mình, tăng uy tín của công ty đối với khách hàng cũng như nhà cung cấp. Còn với BTS, doanh nghiệp cần xây dựng một kế hoạch phân bổ tài sản sao cho đáp ứng được khả năng thanh toán chung của ngành.

### *2.2. Về khả năng cân đối vốn*

BCC trong 3 quý đầu năm tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu còn thấp hơn mức trung bình ngành, tuy nhiên trong quý 4 doanh nghiệp đã có một cơ cấu vốn hợp lý hơn để phát huy được lợi thế trong việc sử dụng nợ cũng như gia tăng quyền kiểm soát của công ty. Còn BTS nhìn chung tương đối ổn định và luôn duy trì ở mức cao hơn mức trung bình ngành.

Như vậy hai doanh nghiệp này đã có một cơ cấu vốn tương đối có lợi cho chủ sở hữu. Nhưng cả hai doanh nghiệp cần giữ một mức hợp lý để không bị gặp khó khăn khi huy động tiền vay trong thời gian tới.



### 2.3. Về khả năng hoạt động

Có thể nhận thấy rằng vòng quay dự trữ của cả hai doanh nghiệp đều ở mức thấp hơn mức trung bình ngành. Điều này chứng tỏ sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý dự trữ của hai doanh nghiệp. Hai doanh nghiệp nên xây dựng một cơ cấu về quản lý nguồn dự trữ ở mức hợp lý, tránh tình trạng thiếu dự trữ trong những trường hợp cần thiết và tận dụng được lợi thế do việc quản lý hợp lý nguồn dự trữ.

Ngoài ra từ kì thu tiền bình quân của hai doanh nghiệp được xác định ở trên ta có thể thấy cả hai doanh nghiệp đều bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp nói riêng và hiệu suất sử dụng tài sản nói chung của doanh nghiệp là thấp. Cả hai doanh nghiệp đều chưa khai thác tối đa các khoản mục tài sản của mình.

Do đó nhìn một cách khái quát khả năng hoạt động của doanh nghiệp đứng trên giác độ các chỉ số trên là chưa hiệu quả. Cả hai doanh nghiệp nên có những kế hoạch tốt hơn trong vấn đề dự trữ và trong quá trình sử dụng tài sản của mình để đạt được những hiệu quả tốt nhất.

### 2.4. Về khả năng sinh lời

Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm của BCC tương đối ổn định qua các quý, trong khi của BTC lại tăng trong các quý và mức này của cả hai doanh nghiệp đều cao hơn mức trung bình ngành. Điều này chứng tỏ hai doanh nghiệp đã có những biện pháp thích hợp nhằm cắt giảm chi phí và tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tuy nhiên hai chỉ tiêu quan trọng mà các nhà đầu tư rất quan tâm là doanh lợi vốn chủ sở hữu và doanh lợi tài sản lại thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành. Do đó doanh nghiệp cần xem xét và xây dựng một chính sách hoạt động và quản lý tài chính tốt hơn để nâng cao hơn hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp, và khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

### 2.5. Về việc tận dụng các đòn bẩy

Nhìn chung tỷ số nợ của cả hai doanh nghiệp tăng dần trong 4 quý của năm 2007. Đồng thời tổng tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn cổ phần cũng đều tăng nhưng tăng không đáng kể. Điều này chứng tỏ cả hai doanh nghiệp đều đang tận dụng lợi thế lá chắn thuế nhờ việc sử dụng nợ. Tuy nhiên vấn đề đó cần được hai doanh nghiệp cân nhắc nhằm đạt được hiệu quả sử dụng nguồn vốn tốt nhất mà không gặp rủi ro tài chính. Để làm được điều đó, cả hai doanh nghiệp đều phải có chính sách huy động vốn và quản lý việc phân bổ, sử dụng nợ một cách có hiệu quả nhất.

## 2.6. Vấn đề về quyền lợi của chủ sở hữu và giá trị thị trường của cổ phiếu

Giá trị thị trường của cổ phiếu của hai công ty đều có những biến đổi nhất định trong 4 quý. Sự biến đổi khác nhau của giá cổ phiếu chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp thay đổi vì cả hai đều không phát hành hay thu hồi cổ phiếu của doanh nghiệp về trong thời gian năm 2007. Tuy nhiên lợi nhuận trên cổ phiếu của BCC vẫn giữ ở mức ổn định hơn và cao hơn so với lợi nhuận trên cổ phiếu của BTS. Có thể nhận thấy sự khác biệt này là do lợi nhuận sau thuế thu được của BCC cao hơn của BTS. Trước thực tế đó BTS cần có chính sách phù hợp để nâng cao mức lợi nhuận sau thuế nhằm tăng giá trị EPS, từ đó thu hút các nhà đầu tư hơn.

Thu nhập cổ phiếu ở quý 2 tăng so với quý 1, nhưng lại giảm trong quý 3 và tăng lại vào quý 4. Tương ứng với sự thay đổi này là do sự tăng giảm của thu nhập sau thuế trong các quý trong khi doanh nghiệp không phát hành thêm cổ phiếu mới.

Tỷ lệ hoàn vốn cổ phần tăng trong quý 2, nhưng sang quý 3 lại giảm và sau đó tăng lên trong quý 4. Sự tăng giảm ở trên là do sự thay đổi giá trị của thu nhập sau thuế vì vốn cổ phần của doanh nghiệp là không thay đổi trong 4 quý.

Thu nhập trên mỗi cổ phiếu cũng biến động không đồng đều trong 4 quý. Trong quý 4 thu nhập cổ phiếu có phần tăng cao hơn là do trong quý 4 thu nhập sau thuế của doanh nghiệp tăng cao, dẫn đến giá trị thị trường của cổ phiếu tăng.

Như vậy để tăng giá trị thị trường của cổ phiếu, doanh nghiệp cần có các chính sách hợp lý nhằm tăng lợi nhuận sau thuế để tạo sức hút đối với các nhà đầu tư trên thị trường.

## MỤC LỤC

### **I. Tổng quan phân tích tài chính**

1. Mục tiêu phân tích tài chính
2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp
- 2.2 Phương pháp phân tích nhân tố

### **II. Phân tích tài chính**

1. Phân tích tài chính thông qua các chỉ số tài chính
  - 1.1 Các tỷ số về khả năng thanh toán
  - 1.2 Các tỷ số về khả năng cân đối vốn
  - 1.3 Các tỷ số về khả năng hoạt động
  - 1.4 Các tỷ số về khả năng sinh lãi
  - 1.5 Các tỷ số đòn bẩy tài chính
  - 1.6 Các tỷ số liên quan đến chủ sở hữu và giá trị thị trường
2. Phân tích nguồn vốn và vốn sử dụng

### **III. Tổng quan chung của ngành vật liệu xây dựng**

### **IV. Phân tích tình hình tài chính**

1. Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn
  - 1.1 Phân tích nguồn vốn của doanh nghiệp
  - 1.2 Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn
  - 1.3 Phân tích nhóm các chỉ số tài chính
2. Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn
  - 2.1 Phân tích nguồn vốn của doanh nghiệp
  - 2.2 Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn
  - 2.3 Phân tích nhóm các chỉ số tài chính

### **V. So sánh tình hình tài chính của 2 công ty**

1. Tình hình hai công ty
2. So sánh các chỉ tiêu tài chính